

Số: 833 /QĐ-ĐHNL-NNTH

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh
Kỳ thi Chuẩn đầu ra tiếng Anh Ba bậc - từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - Đợt thi ngày 24/9/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/QN-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 02/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ; Quy định miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần Tiếng Anh đối với sinh viên trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 12/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ; Quy định miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần Tiếng Anh đối với sinh viên trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định số 773/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 20/9/2023 của của Trường Đại học Nông Lâm Tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, Đợt thi ngày 24/9/2023;

Căn cứ quyết định số 774/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 20/9/2023 của Trường Đại học Nông Lâm Thành lập Hội đồng thi và các Ban chức năng kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, Đợt thi ngày 24/9/2023;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh kỳ thi Chuẩn đầu ra tiếng Anh Ba bậc -từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - Đợt thi ngày 24/9/2023 - Đối tượng sinh viên Trường Đại học Nông Lâm (có danh sách thí sinh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chức năng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Hội đồng thi tiếng Anh và các sinh viên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- BGH (B/c);
- Lưu: VT, NNTH.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI

KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BA BẬC - TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DỪNG CHO VIỆT NAM

Đợt thi ngày 24/9/2023

(Kèm theo Quyết định số 833 /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày 05 / 10 /2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
1	1	DTN2153050202	Hà Thạch	An	21/08/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N02	6	5	4	3,5	4,5	B1	
2	2	DTN1953040065	Đặng Hoàng Quỳnh	Anh	14/10/2001	Nữ	Kinh	Tây Ninh	CNTY 51POHE	5	4,5	4	3	4,0	B1	
3	3	DTN1953040049	HÀ THỊ KIM	ANH	20/02/2001	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	6	3	5,0	B1	
4	4	DTN2153040258	Nguyễn Thị Vân	Anh	23/04/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY 53N02	5	4	6	1,5	4,0	B1	
5	5	DTN2153050069	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/01/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6	5	6	4	5,5	B1	
6	6	DTN2153050225	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2003	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Thú y 53N02	4	5	5	1	4,0	B1	
7	7	DTN2153050448	Đoàn Việt	Bắc	25/07/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	4,5	5	3	5,0	B1	
8	8	DTN2053110016	Lý Thị	Coi	18/11/2002	Nữ		Bắc Kạn	KHMT 52	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
9	9	DTN1953040053	TRẦN THÀNH	CÔNG	23/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4	6	3	5,0	B1	
10	10	DTN1753050148	Vũ Chí	Công	09/07/1998	Nam	Kinh	Hung Yên	Thú y 49 N02	6	5	6	5	5,5	B1	
11	11	DTN1953040014	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	27/08/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY 51	7	4	6	2,5	5,0	B1	
12	12	DTN2153050223	Trần Mai	Chi	16/09/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	4,5	5	3	4,5	B1	
13	13	DTN1953040021	TRẦN VĂN	CHÍNH	17/02/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	4,5	6	3	5,0	B1	
14	14	DTN2053110001	Giảng A	Dinh	10/05/2002	Nam	Mông	Lai Châu	KHMT 52	4	4,5	5	1	3,5	Không đạt	
15	15	DTN1953050011	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	30/01/2001	Nữ		Thái Nguyên	Thú y 51	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
16	16	DTN1553170007	Đinh Ngọc	Dũng	05/07/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	CNTP K47	6	4	5	2,5	4,5	B1	
17	17	DTN2153050452	Nguyễn Hữu	Dũng	21/01/2003	Nam	Kinh	Bắc Giang	Thú y 53N02	7	4,5	6	3,5	5,5	B1	

46

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
18	18	DTN2053050008	Phạm Ngọc	Dũng	24/07/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	7	4	7	3	5,5	B1	
19	19	DTN1953050010	NGUYỄN CAO KỲ	DUYÊN	22/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4	5	1,5	4,0	B1	
20	20	DTN2153050003	Phan Thế	Dương	29/03/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	5	7	6	6,5	B2	
21	21	DTN1953040020	TRẦN HẢI	DƯƠNG	09/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	3,5	6	3	5,0	B1	
22	22	DTN1953040035	TRẦN VĂN	DƯƠNG	27/05/2001	Nam	Hoa	Bắc Giang	CNTY 51	7	4	7	3	5,5	B1	
23	23	DTN2153040230	Vũ Ngọc Hoàng	Dương	15/01/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	8	4,5	8	3	6,0	B2	
24	24	DTN2153050301	Nguyễn Thị	Đào	09/02/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	Thú y 53N02	7	5	6	3,5	5,5	B1	
25	25	DTN2153050412	LÝ VĂN	ĐIỆP	25/02/2003	Nam	Dao	Thái Nguyên	Thú y 53N01	4	4,5	5	3	4,0	B1	
26	26	DTN2153050390	Phan Thị Ngọc	Diệp	17/11/2003	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	Thú y 53N02	6	5	6	3	5,0	B1	
27	27	DTN1753050066	Nguyễn Cảnh	Đô	01/05/1999	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 49 N01	6	5	7	6	6,0	B2	
28	28	DTN1958510012	HOÀNG VĂN	ĐỘI	01/10/2001	Nam	Tày	Tuyên Quang	QLDD 51	4	1,5	3	3	3,0	Không đạt	
29	29	DTN1954110005	DƯƠNG MINH	ĐÔNG	25/01/2001	Nam		Thái Nguyên	KTNN 51	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
30	30	DTN2053110014	Đặng Minh	Đức	21/08/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT 52	3	1	3	1	2,0	Không đạt	
31	31	DTN2053110007	Hoàng Anh	Đức	21/01/2002	Nam	Tày	Bắc Kạn	KHMT 52	4	4	3	2,5	3,5	Không đạt	
32	32	DTN1753070016	Vũ Mạnh	Đức	11/09/1999	Nam	Tày	Thái Nguyên	TT 49 Phohe	6	4	7	3	5,0	B1	
33	33	DTN1953040009	ĐỖ THỊ	GIANG	24/02/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	6	3	5,0	B1	
34	34	DTN21LT4110001	Hoàng Văn	Giáo	09/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	Liên thông KTNN 53	3	2	6	1	3,0	Không đạt	
35	35	DTN2053110008	Chu Văn	Hà	17/01/2002	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	KHMT 52	7	5	6	6	6,0	B2	
36	36	DTN2153050030	Nguyễn Thị Thái	Hà	01/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	5	6	5	6,0	B2	
37	37	DTN1953050007	NGUYỄN THỊ THANH	HÀ	07/12/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	7	4	7	3	5,5	B1	
38	38	DTN1858510028	PHẠM THỊ THANH	HÀ	24/08/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT 51	7	4	6	3	5,0	B1	
39	39	DTN1953040042	HOÀNG THỊ	HẠNH	13/09/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4,5	6	3	5,0	B1	
40	40	DTN1953050012	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	12/07/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	4	5	2,5	4,5	B1	
41	41	DTN2058510002	Phạm Hồng	Hạnh	19/05/2000	Nữ	Tày	Bắc Kạn	KHMT 52	3	2	3	3	3,0	Không đạt	
42	42	DTN2153050140	Nguyễn Anh	Hào	24/12/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	4,5	7	3	5,5	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
43	43	DTN1952050004	BÙI THỊ	HẢO	30/04/2001	Nữ	Kinh	Hưng Yên	Quản lý Thông tin 51	5	4	6	3,5	4,5	B1	
44	44	DTN2053050011	Lăng Thúy	Hằng	13/09/2002	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	5	4	6	3	4,5	B1	
45	45	DTN1953050005	DƯƠNG THỊ THU	HIỀN	21/03/2001	Nữ	Tày	Yên Bái	Thú y 51	6	3	7	3	5,0	B1	
46	46	DTN1953050013	NGUYỄN THỊ	HIỀN	13/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4	5	3	4,5	B1	
47	47	DTN1353060175	Hoàng Văn	Hiền	30/01/1995	Nam	Nùng	Lạng Sơn	Lâm nghiệp K47	7	1,5	5	3	4,0	B1	
48	48	DTN1553170036	Lê Minh	Hiếu	14/10/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	CNTP K47	6	4	5	3	4,5	B1	
49	49	DTN2058510012	Vũ Đức	Hiếu	30/05/2002	Nam	H'Mông	Lào Cai	QLTN&DLST 52	3	4	5	3	4,0	B1	
50	50	DTN1952050001	TRIỆU DU	HÌNH	02/09/2001	Nam	Dao	Bắc Kạn	Quản lý Thông tin 51	6	4	6	3,5	5,0	B1	
51	51	DTN1953050001	BÙI THỊ	HOA	18/11/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	3,5	6	2,5	4,5	B1	
52	52	DTN1952050006	NÔNG MINH	HOÀNG	19/12/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Quản lý Thông tin 51	4	2	4	3	3,5	Không đạt	
53	53	DTN1953050004	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	2	2	2	2	2,0	Không đạt	
54	54	DTN1953160007	TRIỆU VIỆT	HOÀNG	21/08/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNR 51	5	4	2	1	3,0	Không đạt	
55	55	DTN2154110272	Vi Đức	Hoàng	04/10/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N01	6	4,5	7	3	5,0	B1	
56	56	DTN2053050017	Nguyễn Công	Học	03/12/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	4	6	1	4,5	B1	
57	57	DTN2153050421	ĐIỀU THÀNH	HUÂN	06/03/2003	Nam	Kinh	Phú Thọ	Thú y 53N02	6	5	6	3	5,0	B1	
58	58	DTN1953050030	NGO VĂN	HUÂN	28/03/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4,5	6	2	4,5	B1	
59	59	DTN2153170034	Phạm Thu	Huế	08/10/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP 53	4	4,5	5	1	3,5	Không đạt	
60	60	DTN2153050239	Nông Thị Thanh	Huệ	21/01/2003	Nữ	Nùng	Tuyên Quang	Thú y 53N02	5	5	3	3	4,0	B1	
61	61	DTN2153050029	Chu Lâm	Huy	23/05/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5	4,5	6	3	4,5	B1	
62	62	DTN1958510032	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	02/09/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4,5	4	3	4,5	B1	
63	63	DTN1953040016	LÝ HOÀNG	HƯƠNG	02/08/2001	Nữ	Sán diu	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	7	3	5,5	B1	
64	64	DTN2153060036	Trần Hoàng	Hương	18/02/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6	5	6	3	5,0	B1	
65	65	DTN1853170045	PHAN THANH	HƯỜNG	22/12/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	ĐBCL&ATTP 52	6	4,5	6	3,5	5,0	B1	
66	66	DTN1954120015	LÊNG ĐỨC	KIÊN	28/10/2001	Nam	Dao	Bắc Kạn	QLDD 51	3	4	6	3	4,0	B1	
67	67	DTN205VB20018	Đàm Huyền	Kim	10/03/1977	Nữ		Thái Nguyên	VB2 -QLĐĐ 52	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng

46

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
68	68	DTN1953110001	LÝ THỊ	KHÁCH	25/02/2001	Nữ	Dao	Yên Bái	QLTN&MT 51	6	3	5	3,5	4,5	B1	
69	69	DTN1951060002	ĐÀO QUANG	KHẢI	28/07/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	ĐBCL&ATTP 51	3	4	5	3	4,0	B1	
70	70	DTN1953040025	NGUYỄN QUANG	KHẢI	11/08/2001	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY 51	6	4,5	6	3	5,0	B1	
71	71	DTN2053110006	Tạ Duy	Khánh	27/02/2002	Nam	Kinh	Yên Bái	KHMT 52	4	3,5	6	5,5	5,0	B1	
72	72	DTN1953040004	TRẦN VINH	KHÁNH	14/10/2001	Nam	Sán diu	Thái Nguyên	CNTY 51	6	4,5	4	4,5	5,0	B1	
73	73	DTN1952050005	ĐẶNG TÒN	KHẾ	21/03/2001	Nam	Dao	Yên Bái	Quản lý Thông tin 51	4	2	4	3	3,5	Không đạt	
74	74	DTN1953040060	Vi Thị	Lan	07/10/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4	6	3	5,0	B1	
75	75	DTN1558510026	Vũ Phương	Lê	20/05/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT K47	8	3	7	3	5,5	B1	
76	76	DTN2053050091	Đinh Thị	Linh	27/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	7	4	6	3	5,0	B1	
77	77	DTN2053110022	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	28/07/2002	Nữ	Kinh	Hải Phòng	KHMT 52	6	4,5	6	3	5,0	B1	
78	78	DTN1953050014	TRẦN MẠNH	LINH	06/09/2000	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	3	5	5	3,5	4,0	B1	
79	79	DTN2153050254	Trương Khánh	Linh	15/12/2003	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	Thú y 53N01	6	5	5	4	5,0	B1	
80	80	DTN1953040010	ĐÀM THỊ	LOAN	24/11/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	5	7	3	5,5	B1	
81	81	DTN1953050033	THÁI VĂN	LONG	20/08/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	5	3,5	3	2,5	3,5	Không đạt	
82	82	DTN2153050132	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	20/11/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	4	4,5	4	3	4,0	B1	
83	83	DTN2153040032	Trương Thị	Mai	27/04/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	6	5	6	1	4,5	B1	
84	84	DTN1353110184	Vũ Thị Ngọc	Mai	13/01/1995	Nữ	Tày	Hà Nam	KHMT K46N01	7	5	7	4,5	6,0	B2	
85	85	DTN1953050041	NÔNG VĂN	MẠNH	25/02/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Lâm sinh 51	3	4	3	3	3,5	Không đạt	
86	86	DTN1353110186	Nguyễn Thị Hồng	Minh	14/08/1995	Nữ		Thái Nguyên	KHMT 4 K45	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
87	87	DTN1953050032	NGUYỄN THỊ HÀ	MY	03/02/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4	6	3	4,5	B1	
88	88	DTN2053110003	Trần Đỗ Hải	Nam	04/11/2002	Nam	Kinh	Nghệ An	KHMT 52	5	5,5	3	4,5	4,5	B1	
89	89	DTN1853170008	TRẦN HOÀI	NAM	05/04/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP 50	5	3	5	1	3,5	Không đạt	
90	90	DTN2053110021	Đinh Thị Kiều	Nga	11/10/2002	Nữ	Sán chí	Thái Nguyên	KHMT 52	6	4	4	3	4,5	B1	
91	91	DTN1853100015	LÊ VĂN	NGHIỆP	13/03/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	KHMT K50	6	2,5	8	3	5,0	B1	
92	92	DTN1453110100	Nguyễn Hồng	Ngọc	19/04/1995	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT K46N02	7	4,5	7	6	6,0	B2	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
93	93	DTN1954110004	NGUYỄN MINH	NGOC	24/05/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	KTNN 51	4	2	1	1	2,0	Không đạt	
94	94	DTN2153050454	Trần Thị	Ngọc	10/06/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	3	5	7	3	4,5	B1	
95	95	DTN2153040277	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	13/07/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY 53N02	7	4,5	6	3	5,0	B1	
96	96	DTN1953040017	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	28/07/2001	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	CNTY 51POHE	7	5	6	4	5,5	B1	
97	97	DTN205VB20017	Nguyễn Thị	Nhung	01/12/1991	Nữ		Thái Nguyên	VB2 -QLĐĐ 52	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
98	98	DTN1952050003	TRẦN HỮU	PHÚC	04/09/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Quản lý Thông tin 51	6	4	7	5,5	5,5	B1	
99	99	DTN2153050020	Đào Thu	Phương	08/09/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	5	5	6	1,5	4,5	B1	
100	100	DTN2052010008	Ngô Minh	Phương	19/10/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Lâm sinh 52	3	2	6	1	3,0	Không đạt	
101	101	DTN1953040048	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	17/06/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	6	4	7	3	5,0	B1	
102	102	DTN2053050044	Nguyễn Hồng	Quân	22/09/2002	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	7	4	6	3	5,0	B1	
103	103	DTN2153050011	Nguyễn Văn	Quân	28/02/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	5	5	5	0,5	4,0	B1	
104	104	DTN1953040019	TRẦN VĂN	QUỐC	03/09/2001	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	CNTY 51POHE	6	4,5	7	1	4,5	B1	
105	105	DTN2153050044	Mai Ngọc	Quỳnh	06/07/2000	Nữ		Thái Nguyên	Thú y 53N01	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
106	106	DTN1953050050	PHÙNG XUÂN	QUỲNH	24/05/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	4	5	3	4,5	B1	
107	107	DTN1951010016	ALDORA DAFELICIDADE	SERGIO MUQUENE	02/05/1999	Nữ		Modambic	NNCNC 51	7	7	9	4,5	7,0	B2	
108	108	DTN1953050037	NGUYỄN VĂN	SƠN	14/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4	6	2	4,5	B1	
109	109	DTN1853100010	VŨ VĂN	SƠN	07/04/2000	Nam	Kinh	Quảng Ninh	KHMT K50	3	2	3	2	2,5	Không đạt	
110	110	DTN1953040043	LÊ THANH	TÂM	29/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	4,5	6	3	5,0	B1	
111	111	DTN1953050042	MÔNG THÀNH	TÂM	08/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 51	2	3,5	4	3	3,0	Không đạt	
112	112	DTN1951060017	TRẦN THỊ	TÂM	12/08/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	ĐBCL&ATTP 51	6	3	6	2	4,5	B1	
113	113	DTN1958510011	ĐÀM NGỌC	TÂN	05/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT 51.	3	4,5	5	3,5	4,0	B1	
114	114	DTN1953040027	NGÔ VĂN	TÂN	01/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	4	3,5	5	3,5	4,0	B1	
115	115	DTN1953040055	ĐƯƠNG VĂN	TOÀN	05/06/2000	Nam	Sán diu	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	4	4	4	3	4,0	B1	
116	116	DTN1953050034	PHẠM KHÁNH	TOÀN	26/10/2001	Nam	Kinh	Yên Bái	Thú y 51	4	4,5	4	3	4,0	B1	
117	117	DTN2153040129	Ma Doãn	Tuấn	07/06/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	3	4,5	4	3,5	4,0	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
									Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
118	118	DTN2153050013	Trương Mạnh Tuấn	19/09/2003	Nam	Sán diu	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	4,5	5	3	4,5	B1	
119	119	DTN1453110157	Nguyễn Anh Tùng	01/05/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	KHMT K46N03	6	5,5	6	3	5,0	B1	
120	120	DTN1953040018	PHẠM THANH TÙNG	21/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	7	3	5,5	B1	
121	121	DTN1953070001	ĐINH VĂN TUYÊN	25/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	CNTY 51POHE	6	4	4	3	4,5	B1	
122	122	DTN1955150001	TRẦN THỊ TUYẾT	03/12/2000	Nữ	Kinh	Hà Nội	TT 51	4	4	4	2,5	3,5	Không đạt	
123	123	DTN1953040031	NGUYỄN QUANG THÁI	11/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	4,5	6	3	5,0	B1	
124	124	DTN2053050015	Đặng Thị Bích Thảo	06/06/2002	Nữ		Thái Nguyên	Thú y 52N02	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
125	125	DTN1553170025	Trần Thị Phương Thảo	31/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K47	6	4,5	6	3	5,0	B1	
126	126	DTN205VB20020	Bùi Thọ Thăng	11/01/1987	Nam	Kinh	Thái Bình	VB2 ĐCMT 52	3	5	3	3,5	3,5	Không đạt	
127	127	DTN1953040006	NGUYỄN VĂN THẮNG	21/08/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	5	6	3	5,0	B1	
128	128	DTN2153040475	NÔNG BÌNH THÂN	30/03/2003	Nam	Tày	Cao Bằng	CNTY 53N02	6	4,5	5	3	4,5	B1	
129	129	DTN1952050002	BÙI DƯƠNG THẾ	30/03/2001	Nam	Dao	Nam Định	Quản lý Thông tin 51	2	4	2	1	2,5	Không đạt	
130	130	DTN1953040007	MA ĐÌNH THIÊN	06/10/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTY 51POHE	5	3,5	4	3	4,0	B1	
131	131	DTN1951060007	NGUYỄN LÊ THIẾT	24/10/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	ĐBCL&ATTP 51	4	4	3	5	4,0	B1	
132	132	DTN2154120166	Trần Tiến Thịnh	27/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	4,5	6	3,5	5,5	B1	
133	133	DTN1958510004	Phạm Đức Thọ	20/11/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	QLTN&MT 51	4	5	5	1	4,0	B1	
134	134	DTN2153050063	Nguyễn Hương Thơm	05/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	4,5	6	3	5,0	B1	
135	135	DTN1953050017	HOÀNG THANH THỦY	02/02/2001	Nữ	Cao lan	Tuyên Quang	Thú y 51	7	4	6	4	5,5	B1	
136	136	DTN2153040398	Nguyễn Thị Mai Thương	11/12/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	7	5	6	3	5,5	B1	
137	137	DTN2153040264	Đàm Thị Thùy Trang	02/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	4	4	6	2,5	4,0	B1	
138	138	DTN1953040023	LÊ THỊ TRANG	19/03/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	5	4,5	5	2	4,0	B1	
139	139	DTN2153040525	Nguyễn Thu Trang	24/11/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	6	4,5	6	2,5	5,0	B1	
140	140	DTN1953040052	HOÀNG QUYẾT TRÍ	29/07/2001	Nam		Lạng Sơn	Thú y 51	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
141	141	DTN1953050006	HÀ VĂN TRIỀU	27/10/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	4	4	5	2,5	4,0	B1	
142	142	DTN2253060078	Nguyễn Thế Trọng	08/06/2004	Nam	Tày	Tuyên Quang	Lâm sinh 54	5	4,5	3	2,5	4,0	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
143	143	DTN1953050019	PHẠM VĂN	TRỌNG	16/03/2000	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	3	5	3	1	3,0	Không đạt	
144	144	DTN1953040003	HOÀNG VIỆT	TRƯỜNG	09/09/2001	Nam		Thái Nguyên	CNTY 51POHE	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
145	145	DTN2153040251	Lào Nguyệt	Uyên	01/03/2003	Nữ	Nùng	Hà Giang	CNTY 53N02	6	5	4	1	4,0	B1	
146	146	DTN2053050087	NGÔ THỊ THU	UYÊN	28/08/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	5	4	5	1	4,0	B1	
147	147	DTN1953040022	ĐỖ THỊ HỒNG	VÂN	02/03/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	5	7	3	5,5	B1	
148	148	DTN2153040064	Lương Quốc	Việt	04/08/2003	Nam	Sán chay	Thái Nguyên	CNTY 53N02	7	4,5	6	3	5,0	B1	
149	149	DTN2053110009	Triệu Văn	Việt	16/02/2000	Nam	Dao	Bắc Kạn	KHMT 52	4	4,5	3	1,5	3,5	Không đạt	
150	150	DTN2052050009	Lê Đức	Vinh	26/06/1995	Nam		Thanh Hóa	Quản lý Thông tin 52	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
151	151	DTN2153050270	Nguyễn Quang	Vinh	21/01/2003	Nam	Kinh	Thái Bình	Thú y 53N02	6	4,5	7	4	5,5	B1	
152	152	DTN1958510015	LƯƠNG TUẤN	VŨ	22/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	QLTN&MT 51	5	2	5	5,5	4,5	B1	
153	153	DTN2153040157	Hoàng Văn	Vượng	09/08/2002	Nam		Lạng Sơn	CNTY 53N02	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
154	154	DTN1953050002	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	16/04/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	8	4,5	7	3	5,5	B1	

Ấn định danh sách: 154 sinh viên

Số sinh viên đăng ký dự thi	154
Số sinh viên dự thi Phần thi N-Đ-V	142
Số sinh viên dự thi Phần thi Nói	142
Số sinh viên vắng thi Phần thi N-Đ-V	12 (3 có lý do, 9 không có lý do)
Số sinh viên vắng thi Phần thi Nói	12 (3 có lý do, 9 không có lý do)
Số sinh viên vi phạm quy chế thi	0
Số sinh viên đạt Chuẩn đầu ra	119
Trong đó: Số sinh viên đạt B1	111
Số sinh viên đạt B2	8
Số sinh viên không đạt	35

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN DANH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NĂNG LỰC TIẾNG ANH
KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BA BẬC - TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
Đợt thi ngày 24/9/2023

(Kèm theo Quyết định số 833 /QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 05/10/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
1	1	DTN2153050202	Hà Thạch	An	21/08/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N02	6	5	4	3,5	4,5	B1	
2	2	DTN1953040065	Đặng Hoàng Quỳnh	Anh	14/10/2001	Nữ	Kinh	Tây Ninh	CNTY 51POHE	5	4,5	4	3	4,0	B1	
3	3	DTN1953040049	HÀ THỊ KIM	ANH	20/02/2001	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	6	3	5,0	B1	
4	4	DTN2153040258	Nguyễn Thị Vân	Anh	23/04/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY 53N02	5	4	6	1,5	4,0	B1	
5	5	DTN2153050069	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/01/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6	5	6	4	5,5	B1	
6	6	DTN2153050225	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2003	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Thú y 53N02	4	5	5	1	4,0	B1	
7	7	DTN2153050448	Đoàn Việt	Bắc	25/07/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	4,5	5	3	5,0	B1	
8	9	DTN1953040053	TRẦN THÀNH	CÔNG	23/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4	6	3	5,0	B1	
9	10	DTN1753050148	Vũ Chí	Công	09/07/1998	Nam	Kinh	Hưng Yên	Thú y 49 N02	6	5	6	5	5,5	B1	
10	11	DTN1953040014	NGUYỄN VĂN	CUÔNG	27/08/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY 51	7	4	6	2,5	5,0	B1	
11	12	DTN2153050223	Trần Mai	Chi	16/09/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	4,5	5	3	4,5	B1	
12	13	DTN1953040021	TRẦN VĂN	CHÍNH	17/02/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	4,5	6	3	5,0	B1	
13	16	DTN1553170007	Đình Ngọc	Dũng	05/07/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	CNTP K47	6	4	5	2,5	4,5	B1	
14	17	DTN2153050452	Nguyễn Hữu	Dũng	21/01/2003	Nam	Kinh	Bắc Giang	Thú y 53N02	7	4,5	6	3,5	5,5	B1	
15	18	DTN2053050008	Phạm Ngọc	Dũng	24/07/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	7	4	7	3	5,5	B1	
16	19	DTN1953050010	NGUYỄN CAO KỲ	DUYÊN	22/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4	5	1,5	4,0	B1	
17	20	DTN2153050003	Phan Thế	Dương	29/03/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	5	7	6	6,5	B2	

46

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
18	21	DTN1953040020	TRẦN HẢI	DƯƠNG	09/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	3,5	6	3	5,0	B1	
19	22	DTN1953040035	TRẦN VĂN	DƯƠNG	27/05/2001	Nam	Hoa	Bắc Giang	CNTY 51	7	4	7	3	5,5	B1	
20	23	DTN2153040230	Vũ Ngọc Hoàng	Dương	15/01/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	8	4,5	8	3	6,0	B2	
21	24	DTN2153050301	Nguyễn Thị	Đào	09/02/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	Thú y 53N02	7	5	6	3,5	5,5	B1	
22	25	DTN2153050412	LÝ VĂN	ĐIẾP	25/02/2003	Nam	Dao	Thái Nguyên	Thú y 53N01	4	4,5	5	3	4,0	B1	
23	26	DTN2153050390	Phan Thị Ngọc	Điếp	17/11/2003	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	Thú y 53N02	6	5	6	3	5,0	B1	
24	27	DTN1753050066	Nguyễn Cảnh	Đô	01/05/1999	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 49 N01	6	5	7	6	6,0	B2	
25	32	DTN1753070016	Vũ Mạnh	Đức	11/09/1999	Nam	Tày	Thái Nguyên	TT 49 Phohe	6	4	7	3	5,0	B1	
26	33	DTN1953040009	ĐỖ THỊ	GIANG	24/02/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	6	3	5,0	B1	
27	35	DTN2053110008	Chu Vân	Hà	17/01/2002	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	KHMT 52	7	5	6	6	6,0	B2	
28	36	DTN2153050030	Nguyễn Thị Thái	Hà	01/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	5	6	5	6,0	B2	
29	37	DTN1953050007	NGUYỄN THỊ THANH	HÀ	07/12/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	7	4	7	3	5,5	B1	
30	38	DTN1858510028	PHẠM THỊ THANH	HÀ	24/08/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT 51	7	4	6	3	5,0	B1	
31	39	DTN1953040042	HOÀNG THỊ	HẠNH	13/09/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4,5	6	3	5,0	B1	
32	40	DTN1953050012	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	12/07/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	4	5	2,5	4,5	B1	
33	42	DTN2153050140	Nguyễn Anh	Hào	24/12/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	4,5	7	3	5,5	B1	
34	43	DTN1952050004	BÙI THỊ	HẢO	30/04/2001	Nữ	Kinh	Hưng Yên	Quản lý Thông tin 51	5	4	6	3,5	4,5	B1	
35	44	DTN2053050011	Lăng Thúy	Hằng	13/09/2002	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	5	4	6	3	4,5	B1	
36	45	DTN1953050005	DƯƠNG THỊ THU	HIỀN	21/03/2001	Nữ	Tày	Yên Bái	Thú y 51	6	3	7	3	5,0	B1	
37	46	DTN1953050013	NGUYỄN THỊ	HIỀN	13/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4	5	3	4,5	B1	
38	47	DTN1353060175	Hoàng Văn	Hiền	30/01/1995	Nam	Nùng	Lạng Sơn	Lâm nghiệp K47	7	1,5	5	3	4,0	B1	
39	48	DTN1553170036	Lê Minh	Hiếu	14/10/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	CNTP K47	6	4	5	3	4,5	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
40	49	DTN2058510012	Vũ Đức	Hiếu	30/05/2002	Nam	H'Mông	Lào Cai	QLTN&DLST 52	3	4	5	3	4,0	B1	
41	50	DTN1952050001	TRIỆU DU	HÌNH	02/09/2001	Nam	Dao	Bắc Kạn	Quản lý Thông tin 51	6	4	6	3,5	5,0	B1	
42	51	DTN1953050001	BÙI THỊ	HOA	18/11/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	3,5	6	2,5	4,5	B1	
43	55	DTN2154110272	Vi Đức	Hoàng	04/10/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N01	6	4,5	7	3	5,0	B1	
44	56	DTN2053050017	Nguyễn Công	Học	03/12/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	4	6	1	4,5	B1	
45	57	DTN2153050421	ĐIỀU THÀNH	HUÂN	06/03/2003	Nam	Kinh	Phú Thọ	Thú y 53N02	6	5	6	3	5,0	B1	
46	58	DTN1953050030	NGỌ VĂN	HUÂN	28/03/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4,5	6	2	4,5	B1	
47	60	DTN2153050239	Nông Thị Thanh	Huệ	21/01/2003	Nữ	Nùng	Tuyên Quang	Thú y 53N02	5	5	3	3	4,0	B1	
48	61	DTN2153050029	Chu Lâm	Huy	23/05/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5	4,5	6	3	4,5	B1	
49	62	DTN1958510032	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	02/09/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4,5	4	3	4,5	B1	
50	63	DTN1953040016	LÝ HOÀNG	HƯƠNG	02/08/2001	Nữ	Sán diu	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	7	3	5,5	B1	
51	64	DTN2153060036	Trần Hoàng	Hương	18/02/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6	5	6	3	5,0	B1	
52	65	DTN1853170045	PHAN THANH	HƯỜNG	22/12/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	ĐBCL&ATTP 52	6	4,5	6	3,5	5,0	B1	
53	66	DTN1954120015	LÈNG ĐỨC	KIÊN	28/10/2001	Nam	Dao	Bắc Kạn	QLDD 51	3	4	6	3	4,0	B1	
54	68	DTN1953110001	LÝ THỊ	KHÁCH	25/02/2001	Nữ	Dao	Yên Bái	QLTN&MT 51	6	3	5	3,5	4,5	B1	
55	69	DTN1951060002	ĐÀO QUANG	KHẢI	28/07/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	ĐBCL&ATTP 51	3	4	5	3	4,0	B1	
56	70	DTN1953040025	NGUYỄN QUANG	KHẢI	11/08/2001	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY 51	6	4,5	6	3	5,0	B1	
57	71	DTN2053110006	Tạ Duy	Khánh	27/02/2002	Nam	Kinh	Yên Bái	KHMT 52	4	3,5	6	5,5	5,0	B1	
58	72	DTN1953040004	TRẦN VINH	KHÁNH	14/10/2001	Nam	Sán diu	Thái Nguyên	CNTY 51	6	4,5	4	4,5	5,0	B1	
59	74	DTN1953040060	Vi Thị	Lan	07/10/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4	6	3	5,0	B1	
60	75	DTN1558510026	Vũ Phương	Lê	20/05/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT K47	8	3	7	3	5,5	B1	
61	76	DTN2053050091	Đinh Thị	Linh	27/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	7	4	6	3	5,0	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
62	77	DTN2053110022	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	28/07/2002	Nữ	Kinh	Hải Phòng	KHMT 52	6	4,5	6	3	5,0	B1	
63	78	DTN1953050014	TRẦN MẠNH	LINH	06/09/2000	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	3	5	5	3,5	4,0	B1	
64	79	DTN2153050254	Trương Khánh	Linh	15/12/2003	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	Thú y 53N01	6	5	5	4	5,0	B1	
65	80	DTN1953040010	ĐÀM THỊ	LOAN	24/11/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	5	7	3	5,5	B1	
66	82	DTN2153050132	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	20/11/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	4	4,5	4	3	4,0	B1	
67	83	DTN2153040032	Trương Thị	Mai	27/04/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	6	5	6	1	4,5	B1	
68	84	DTN1353110184	Vũ Thị Ngọc	Mai	13/01/1995	Nữ	Tày	Hà Nam	KHMT K46N01	7	5	7	4,5	6,0	B2	
69	87	DTN1953050032	NGUYỄN THỊ HÀ	MY	03/02/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	4	6	3	4,5	B1	
70	88	DTN2053110003	Trần Đỗ Hải	Nam	04/11/2002	Nam	Kinh	Nghệ An	KHMT 52	5	5,5	3	4,5	4,5	B1	
71	90	DTN2053110021	Đinh Thị Kiều	Nga	11/10/2002	Nữ	Sán chí	Thái Nguyên	KHMT 52	6	4	4	3	4,5	B1	
72	91	DTN1853100015	LÊ VĂN	NGHIỆP	13/03/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	KHMT K50	6	2,5	8	3	5,0	B1	
73	92	DTN1453110100	Nguyễn Hồng	Ngọc	19/04/1995	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT K46N02	7	4,5	7	6	6,0	B2	
74	94	DTN2153050454	Trần Thị	Ngọc	10/06/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	3	5	7	3	4,5	B1	
75	95	DTN2153040277	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	13/07/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY 53N02	7	4,5	6	3	5,0	B1	
76	96	DTN1953040017	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	28/07/2001	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	CNTY 51POHE	7	5	6	4	5,5	B1	
77	98	DTN1952050003	TRẦN HỮU	PHÚC	04/09/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Quản lý Thông tin 51	6	4	7	5,5	5,5	B1	
78	99	DTN2153050020	Đào Thu	Phương	08/09/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	5	5	6	1,5	4,5	B1	
79	101	DTN1953040048	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	17/06/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	6	4	7	3	5,0	B1	
80	102	DTN2053050044	Nguyễn Hồng	Quân	22/09/2002	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	7	4	6	3	5,0	B1	
81	103	DTN2153050011	Nguyễn Văn	Quân	28/02/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	5	5	5	0,5	4,0	B1	
82	104	DTN1953040019	TRẦN VĂN	QUỐC	03/09/2001	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	CNTY 51POHE	6	4,5	7	1	4,5	B1	
83	106	DTN1953050050	PHÙNG XUÂN	QUỲNH	24/05/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	4	5	3	4,5	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
84	107	DTN1951010016	ALDORA DAFELICIDADE	SERGIO MUQUENE	02/05/1999	Nữ		Modambic	NNCNC 51	7	7	9	4,5	7,0	B2	
85	108	DTN1953050037	NGUYỄN VĂN	SƠN	14/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	4	6	2	4,5	B1	
86	110	DTN1953040043	LÊ THANH	TÂM	29/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	4,5	6	3	5,0	B1	
87	112	DTN1951060017	TRẦN THỊ	TÂM	12/08/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	ĐBCL&ATTP 51	6	3	6	2	4,5	B1	
88	113	DTN1958510011	ĐÀM NGỌC	TÂN	05/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT 51	3	4,5	5	3,5	4,0	B1	
89	114	DTN1953040027	NGÔ VĂN	TÂN	01/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	4	3,5	5	3,5	4,0	B1	
90	115	DTN1953040055	DƯƠNG VĂN	TOÀN	05/06/2000	Nam	Sán diu	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	4	4	4	3	4,0	B1	
91	116	DTN1953050034	PHẠM KHÁNH	TOÀN	26/10/2001	Nam	Kinh	Yên Bái	Thú y 51	4	4,5	4	3	4,0	B1	
92	117	DTN2153040129	Ma Doãn	Tuấn	07/06/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	3	4,5	4	3,5	4,0	B1	
93	118	DTN2153050013	Trương Mạnh	Tuấn	19/09/2003	Nam	Sán diu	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	4,5	5	3	4,5	B1	
94	119	DTN1453110157	Nguyễn Anh	Tùng	01/05/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	KHMT K46N03	6	5,5	6	3	5,0	B1	
95	120	DTN1953040018	PHẠM THANH	TÙNG	21/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	7	3	5,5	B1	
96	121	DTN1953070001	ĐINH VĂN	TUYÊN	25/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	CNTY 51POHE	6	4	4	3	4,5	B1	
97	123	DTN1953040031	NGUYỄN QUANG	THÁI	11/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	7	4,5	6	3	5,0	B1	
98	125	DTN1553170025	Trần Thị Phương	Thảo	31/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K47	6	4,5	6	3	5,0	B1	
99	127	DTN1953040006	NGUYỄN VĂN	THẮNG	21/08/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	5	6	3	5,0	B1	
100	128	DTN2153040475	NÔNG BÌNH	THÂN	30/03/2003	Nam	Tày	Cao Bằng	CNTY 53N02	6	4,5	5	3	4,5	B1	
101	130	DTN1953040007	MA ĐÌNH	THIỆN	06/10/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTY 51POHE	5	3,5	4	3	4,0	B1	
102	131	DTN1951060007	NGUYỄN LÊ	THIỆT	24/10/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	ĐBCL&ATTP 51	4	4	3	5	4,0	B1	
103	132	DTN2154120166	Trần Tiến	Thịnh	27/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	4,5	6	3,5	5,5	B1	
104	133	DTN1958510004	Phạm Đức	Thọ	20/11/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	QLTN&MT 51	4	5	5	1	4,0	B1	
105	134	DTN2153050063	Nguyễn Hương	Thơm	05/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	4,5	6	3	5,0	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
106	135	DTN1953050017	HOÀNG THANH	THÙY	02/02/2001	Nữ	Cao lan	Tuyên Quang	Thú y 51	7	4	6	4	5,5	B1	
107	136	DTN2153040398	Nguyễn Thị Mai	Thương	11/12/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	7	5	6	3	5,5	B1	
108	137	DTN2153040264	Đàm Thị Thùy	Trang	02/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	4	4	6	2,5	4,0	B1	
109	138	DTN1953040023	LÊ THỊ	TRANG	19/03/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	5	4,5	5	2	4,0	B1	
110	139	DTN2153040525	Nguyễn Thu	Trang	24/11/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	6	4,5	6	2,5	5,0	B1	
111	141	DTN1953050006	HÀ VĂN	TRIỀU	27/10/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	4	4	5	2,5	4,0	B1	
112	142	DTN2253060078	Nguyễn Thế	Trọng	08/06/2004	Nam	Tày	Tuyên Quang	Lâm sinh 54	5	4,5	3	2,5	4,0	B1	
113	145	DTN2153040251	Lào Nguyệt	Uyên	01/03/2003	Nữ	Nùng	Hà Giang	CNTY 53N02	6	5	4	1	4,0	B1	
114	146	DTN2053050087	NGÔ THỊ THU	UYÊN	28/08/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	5	4	5	1	4,0	B1	
115	147	DTN1953040022	ĐỖ THỊ HỒNG	VÂN	02/03/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	5	7	3	5,5	B1	
116	148	DTN2153040064	Lương Quốc	Việt	04/08/2003	Nam	Sán chay	Thái Nguyên	CNTY 53N02	7	4,5	6	3	5,0	B1	
117	151	DTN2153050270	Nguyễn Quang	Vinh	21/01/2003	Nam	Kinh	Thái Bình	Thú y 53N02	6	4,5	7	4	5,5	B1	
118	152	DTN1958510015	LƯƠNG TUẤN	VŨ	22/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	QLTN&MT 51	5	2	5	5,5	4,5	B1	
119	154	DTN1953050002	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	16/04/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	8	4,5	7	3	5,5	B1	

Ấn định danh sách: 119 học viên

Số thí sinh đạt B1 111

Số thí sinh B2 8